

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 149/2025/DS-ST.
Ngày: 06-5-2025.
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay
tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thu Hồng.
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Võ Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: ông Phạm Thanh An – kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2025/QĐXXST-DS ngày 19/3/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2025/QĐST-DS ngày 28/3/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 05/2025/QĐST-DS ngày 03/4/2025; Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 03/2025/TB-TAH ngày 14/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2025/QĐST-DS ngày 25/4/2025, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Huỳnh Văn B, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T.

*Bị đơn: Phạm Thị Bạch T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Lưu Văn D, sinh năm 1980 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Văn B trình bày:**

Ông Lưu Văn D và bà Phạm Thị Bạch T là vợ chồng. Do có mối quan hệ quen biết nên tôi có cho vợ chồng ông D vay tổng số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 09/4/2024, cho vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), hạn đến tháng 12/2024 sẽ hoàn trả lại vốn cho tôi.

Lần 02: Cũng trong ngày 09/4/2024, cho vay số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) thỏa thuận miệng là khi nào cần sẽ thông báo cho vợ chồng ông D biết, vợ chồng ông sẽ hoàn trả tiền vốn lại cho tôi.

Mục đích ông D, bà T vay tiền của tôi là để xây nhà mới cho con trai, cả 02 lần vay đều có thỏa thuận bằng miệng mức lãi suất 03%/tháng, trả lãi hàng tháng, tuy nhiên từ ngày vay cho đến nay thì vợ chồng ông D không trả cho tôi được số tiền lãi nào, đã rất nhiều lần tôi yêu cầu vợ chồng ông D hoàn trả tiền vốn và tiền lãi cho tôi nhưng ông bà vẫn không thực hiện, thấy quyền và lợi ích của tôi bị xâm phạm nên tôi làm đơn này khởi kiện yêu cầu ông Lưu Văn D và bà Phạm Thị Bạch T có trách nhiệm liên đới trả lại tôi số tiền vốn 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 10/4/2024 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất 1,66%/tháng (tạm tính đến ngày 09/12/2024 là 08 tháng: $90.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% / \text{tháng} \times 08 \text{ tháng} = 11.952.000 \text{ đồng}$). Tổng cộng vốn là lãi tạm tính đến ngày 09/12/2024 là 101.952.000 đồng (Một trăm lẻ một triệu, chín trăm năm mươi hai ngàn đồng), yêu cầu ông D và bà T trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Tại Biên bản hòa giải ngày 18/3/2025, nguyên đơn ông Huỳnh Văn B trình bày:

Tôi cho bà Phạm Thị Bạch T vay tiền, tổng cộng 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) vay làm 02 lần nhưng cùng một ngày.

Lần thứ 01: Ngày 09/4/2024 tôi cho bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, (Năm mươi triệu đồng) ít ngày sau cho vay 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Hai biên nhận này bà T viết, bà T ký tên, ghi họ tên, ông D có ký tên ghi họ tên hay không thì tôi không xác định được do bà T nói đem biên nhận về cho ông D ký tên rồi tôi mới đến nhà bà T lấy biên nhận.

Lãi suất 03%/tháng đối với 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), tức là mỗi tháng phải trả cho tôi 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng) tiền lãi. Bà T trả 03 tháng tiền lãi, trả lãi đến ngày 09/7/2024 thì ngưng không trả lãi. Bà T nói vay tiền của tôi để kinh doanh bán cá biển.

Nay tôi yêu cầu:

- Bà Phạm Thị Bạch T và ông Lưu Văn D trả cho tôi số tiền vốn là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

*** Tại bản tự khai bị đơn ông Lưu Văn D trình bày:**

Vợ tôi bà Phạm Thị Bạch T đã tự ý thực hiện giao dịch vay tiền với ông Huỳnh Văn B mà tôi hoàn toàn không hay biết, cũng như không được tham gia hay ủy quyền, việc vay mượn này không có bất kỳ sự thỏa thuận hay đồng ý nào của tôi và tôi không ký kết bất kỳ hợp đồng, giấy mượn nợ hay giấy tờ nào liên quan đến khoản vay. Theo Điều 27 Bộ luật dân sự 2015 tôi không có nghĩa vụ liên đới đối với các khoản nợ riêng do vợ tôi tự ý xác lập mà không có sự đồng ý của tôi, về trách nhiệm pháp lý của tôi: Tôi không được hưởng bất kỳ lợi ích nào từ khoản vay trên và không có sử dụng số tiền vay, việc ông Huỳnh Văn B yêu cầu tôi phải liên đới trả nợ là không có căn cứ pháp lý, bởi Điều 37 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ liên đới của vợ chồng chỉ phát sinh khi giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc có sự đồng thuận của cả hai vợ chồng, trong trường hợp khoản vay không phục vụ cho gia đình và tôi không biết về việc vay mượn. Tôi khẳng định không ký tên hoặc

điểm chỉ bất kỳ giấy nợ nào liên quan đến vụ tranh chấp nêu trên, chữ ký (nếu có) trên tài liệu mà nguyên đơn cung cấp không phải là chữ ký của tôi, tôi nghi ngờ có hành vi giả mạo chữ ký nhằm trục lợi hoặc lừa đảo gây ảnh hưởng đến danh dự, uy tín và quyền lợi hợp pháp của tôi. Đề nghị của tôi: Yêu cầu giám định chữ ký, đề nghị tòa án xem xét tiến hành giám định, so sánh chữ ký trên giấy nợ với chữ ký mẫu của tôi (tại các tài liệu như CMND/CCCD, chữ ký lưu tại địa phương hoặc ngân hàng...). Tôi kính đề nghị tòa án đề nghị phía nguyên đơn tạm ứng chi phí theo quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bởi đây là chứng cứ nguyên đơn đưa ra. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tôi: Căn cứ Điều 91 và Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nghĩa vụ chứng minh thuộc về nguyên đơn vì tôi không thừa nhận chữ ký trên giấy nợ nguyên đơn phải có trách nhiệm chứng minh trung thực, hợp pháp tài liệu này. Đề nghị tòa án bác bỏ giá trị của giấy nhận nợ cho đến khi có kết quả giám định hoặc các bằng chứng xác đáng khác. Điều tra, làm rõ hành vi giả mạo (nếu có): Trường hợp cơ quan giám định kết luận chữ ký trên giấy nợ không phải của tôi, tôi đề nghị tòa án xem xét trách nhiệm và xử lý hành vi giả mạo theo quy định pháp luật. Căn cứ pháp lý trích dẫn: Điều 91 bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Nguyên đơn có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ. Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Trường hợp một bên không thừa nhận chữ ký hoặc tài liệu, bên xuất trình tài liệu đó phải yêu cầu giám định để chứng minh tính xác thực. Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Người yêu cầu giám định ban đầu phải chịu chi phí, sau đó Tòa án sẽ xác định người phải chịu chi phí này trong bản án/quyết định giải quyết vụ án. Lời cam đoan: Tôi cam đoan những nội dung khai báo trên là hoàn toàn đúng sự thật. Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình và kính mong Tòa án xem xét bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tôi.

+ Tại Biên bản hòa giải ngày 18/3/2025, bị đơn ông Lưu Văn D trình bày:

- Tôi và chị Phạm Thị Bạch T, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T là vợ chồng sống chung nhà, cùng hộ khẩu. Đối với số nợ này tôi hoàn toàn không biết gì, tôi xác định chữ ký tên, ghi họ tên trong hai giấy nợ không phải do tôi ký tên, ghi họ tên. Đối với số tiền nợ 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) thì tôi không đồng ý trả lý do không hưởng lợi gì nên tôi không đồng ý trả. Chữ ký tên, ghi họ tên không phải của tôi nhưng do tôi không có tiền để nộp chi phí giám định nên tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*** Tại phiên tòa:**

+ Nguyên đơn ông Huỳnh Văn B có mặt, ông B trình bày: Đối với các biên nhận nợ là do ông B cầm đến nhà đưa cho bà T ký tên, bà T ký xong rồi qua hôm sau ông B đến nhà của bà T để lấy các biên nhận nợ. Bà T nói vay tiền của ông B để vợ chồng kinh doanh bán cá biển, xây nhà cho con nên ông B xác định đây là nợ chung của vợ chồng bà T và ông D nên tại phiên tòa hôm nay, ông B vẫn yêu cầu:

- Ông Lưu Văn D và bà Phạm Thị Bạch T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B số tiền vay là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), trả một lần khi án

có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi.

+ Bị đơn bà Phạm Thị Bạch T vắng mặt.

- Bị đơn ông Lưu Văn D có mặt, ông D trình bày ông D không biết gì về số tiền nợ này của bà T. Ông có thấy ông B đến nhà gặp vợ ông là bà T nhưng ông D không có hỏi gặp vợ ông để làm gì. Vợ chồng ông sinh sống chủ yếu bằng nghề mua bán cá biển, ông có làm thêm phụ hồ. Tiền để đi mua cá biển thì do vợ ông là bà T đưa tiền cho ông đi lấy cá biển về bán, ông D không hỏi tiền ở đâu bà T có, bà T đưa tiền ông đi lấy cá biển thì ông đi chứ ông D không có hỏi, bà T mua bán cá thì tiền mua bán để sử dụng chung ăn uống trong gia đình nhưng ông D không đồng ý trả nợ cho ông B vì khoản nợ này ông D trình bày ông không biết.

Tại phiên tòa hôm nay, ông B không có yêu cầu giám định chữ ký của ông D. Ông D cũng không có yêu cầu giám định chữ ký của ông D, ông không có tiền để nộp chi phí giám định.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G có ý kiến phát biểu phát biểu:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định. Đối với bị đơn bà Phạm Thị Bạch T vắng mặt không lý do nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Đối với bị đơn ông Lưu Văn D tại phiên tòa trong giai đoạn xét xử đã tự ý rời khỏi phiên tòa, không chấp hành nội qui phiên tòa theo quy định tại Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Nên Chủ tọa phiên tòa tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt ông D là có cơ sở.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Hướng dẫn 21/HD-VKSTC ngày 29/11/2024 hướng dẫn một số nội dung cơ bản kiểm sát việc thực hiện giải quyết vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B: Buộc bà T và ông D cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Về án phí: Bà T và ông D chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ tranh chấp giữa ông Huỳnh Văn B và bà Phạm Thị Bạch T, ông Lưu Văn D là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].**Về tố tụng:** Bị đơn bà Phạm Thị Bạch T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng không đến nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị Bạch T.

[3].**Về nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn B khởi kiện yêu cầu: Bà Phạm Thị Bạch T, ông Lưu Văn D cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn B số tiền là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

Hội đồng xét xử nhận thấy rằng: Ông Huỳnh Văn B khởi kiện dựa trên tài liệu, chứng cứ: “Giấy mượn tiền ngày 09/4/2024 có nội dung: Hôm nay ngày 9/4/2024 có mượn của ông Huỳnh Văn B số tiền là 40.000.000 viết bằng chữ bốn mươi triệu đồng chẵn Đến ngày sẽ hoàn trả lại số tiền cho ông Huỳnh Văn B cùng ngụ: Ấp B, xã B” có chữ ký tên, ghi họ tên Phạm Thị Bạch T, Lưu Văn D”. Và tại Giấy Biên nhận mượn tiền ngày 9/4/2024 có nội dung: “Tôi tên: phạm Thị Bạch T...chồng: Lưu Văn D...có mượn của ông Huỳnh Văn B cùng ấp số tiền 50.000.000 (Tr) viết bằng chữ năm mươi triệu đồng chẵn. Đến tháng 12 năm 2024 sẽ hoàn trả lại số tiền ghi trên...”có chữ ký tên, ghi họ tên Phạm Thị Bạch T, Lưu Văn D. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Phạm Thị Bạch T đã được triệu tập nhiều lần nhưng không đến xem như bà T đã từ bỏ quyền chứng minh của mình. Bị đơn ông Lưu Văn D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B với lý do ông cho rằng ông không biết số nợ này.

Hội đồng xét xử nhận thấy rằng: Tại Biên bản xác minh ngày 11/4/2025 (Bút lục 52) có nội dung: “Bà Phạm Thị Bạch T, sinh năm 1982 và ông Lưu Văn D, sinh năm 1980 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện G, tỉnh T theo giấy chứng nhận kết hôn số 102/2004 ngày 20/7/2004 (có đính kèm theo trích lục kết hôn) (Bút lục 51). Và tại Biên bản xác minh ngày 11/4/2025 (Bút lục 53) có nội dung: “Bà Phạm Thị Bạch T, sinh năm 1982 và ông Lưu Văn D, sinh năm 1980 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T do ông Lưu Văn D làm chủ hộ. Bà T và ông D là vợ chồng, bà T và ông D trước đây sinh sống bằng nghề mua bán cá biển tại địa phương. Bà Tuyết hiện nay không có mặt tại địa phương, chỉ có ông D ở nhà tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T. Bà T vắng mặt tại địa phương khoảng từ tháng 04/2024 cho đến nay (không xác định được ngày cụ thể), không rõ đi đâu”.

Hội đồng xét xử nhận thấy rằng: Bà T và ông D là vợ chồng sống chung nhà có đăng ký kết hôn, tại các giấy mượn tiền do ông Huỳnh Văn B nộp có chữ ký tên, ghi họ tên của bà Phạm Thị Bạch T, nội dung giấy mượn tiền có ghi: “...chồng: Lưu Văn D...”. Bà Phạm Thị Bạch T trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã được triệu tập nhưng bà Tuyết vắng mặt không có ý kiến trình bày xem như bà T đã từ bỏ quyền chứng minh của bà T. Đối với ông D, tại phiên tòa hôm nay ông D trình bày: “Ông D có thấy ông B đến nhà của ông D để nói chuyện với vợ ông D là bà T, nhưng ông D không có hỏi ông B đến nhà gặp vợ ông là bà T để làm gì, gia đình ông và bà T sinh sống bằng nghề buôn bán cá biển, ông làm thêm phụ hồ, nguồn tiền bán cá biển là do bà T đưa tiền cho ông đi lấy cá biển về cho bà T bán, ông không hỏi bà T tiền này ở đâu bà T

có, bà T đưa tiền kêu ông đi lấy cá biển về cho bà T bán thì ông D cầm tiền bà T đưa để đi lấy cá biển chứ ông D không biết tiền ở đâu bà T có”. Theo xác minh tại địa phương thì bà T và ông D là vợ chồng có đăng ký kết hôn, có đăng ký hộ khẩu thường trú do ông Lưu Văn D làm chủ hộ, ông D và bà T trước đây sinh sống bằng nghề mua bán cá biển tại địa phương (Bút lục 51, bút lục 52, bút lục 53). Như vậy ông D trình bày nguồn tiền là do bà T đưa để ông D đi lấy cá biển về bán. Do đó Hội đồng xét xử xác định việc bà T mua bán cá biển, ông D đi lấy cá biển về bán xuất phát từ nguồn tiền của bà T đưa trong thời gian bà T và ông D là vợ chồng, mục đích chi tiêu trong gia đình, do đó ông D phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả số nợ cùng với bà T là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4]. Xét yêu cầu trả lãi: Do ông Huỳnh Văn B không có yêu cầu bà Phạm Thị Bạch T, ông Lưu Văn D trả lãi nên không đặt ra xem xét.

[5]. Xét ý kiến đề nghị phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B nên bà Phạm Thị Bạch T, ông Lưu Văn D phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B.

- Buộc bà Phạm Thị Bạch T và ông Lưu Văn D cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn B số tiền là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

Thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông B cho đến khi thi hành án xong, bà T và ông D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

+ Bà Phạm Thị Bạch T, ông Lưu Văn D phải chịu số tiền là 4.500.000 đồng (Bốn triệu, năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Do ông Huỳnh Văn B là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Huỳnh Văn B.

Án tuyên vào lúc 11 giờ 00 phút ngày 06/5/2025, tuyên có mặt ông B, tuyên vắng mặt bà T, tuyên vắng mặt ông D. Ông D có tham dự phiên tòa nhưng do sau khi kết thúc phần thủ tục hỏi của Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát thì ông Lưu Văn D đã tự ý bỏ ra về không tranh luận, không nghe tuyên án.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng bị đơn bà Phạm Thị Bạch T vắng mặt, ông Lưu Văn D vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

****Nơi nhận:***

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thanh Trinh